Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
Chương: 619

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày.....tháng 7 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**153.000.000**	**29.380.000**	**19.20%**	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	26.265.000	17.51%	70.04%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	3.000.000	3.115.000	103.83%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	0			
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	0			
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**153.000.000**	**29.380.000**	**19.20%**	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	26.265.000	17.51%	70.04%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	3.000.000	3.115.000	103.83%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**281.375.500.000**	**62.206.941.841**	**22.11%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**281.375.500.000**	**62.206.941.841**	**22.11%**	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	**Chi quản lý hành chính**	**3.546.000.000**	**691.552.937**	**19.50%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.463.000.000	678.667.937	19.60%	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.176.000.000	540.379.419	24.83%	105.80%
	- Kinh phí hoạt động	1.287.000.000	138.288.518	10.75%	103.51%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	83.000.000	12.885.000	15.52%	
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	63.000.000	12.885.000	20.45%	123.45%
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bến thuỷ nội địa	20.000.000			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**227.346.500.000**	**47.502.168.871**	**20.89%**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	227.346.500.000	47.502.168.871	20.89%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6.2.1	*Sự nghiệp giao thông*	*84.271.500.000*	*19.228.945.808*	*22.82%*	
	- Kinh phi dịch vụ công ích (duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối…)	64.701.000.000	16.648.493.146	25.73%	125.30%
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	19.570.500.000	2.580.452.662	13.19%	79.51%
6.2.2	*Sự nghiệp thị chính*	*143.075.000.000*	*28.273.223.063*	*19.76%*	
	- Tiền điện, nước công cộng	18.000.000.000	3.631.305.719	20.17%	102.89%
	- Kinh phí dịch vụ công ích: chăm sóc công viên, vòng xoay, dãy phân cách, cây xanh; quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí tư vấn, thẩm định giá…	116.075.000.000	23.604.512.689	20.34%	120.53%
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch….	9.000.000.000	1.037.404.655	11.53%	16.46%
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**50.483.000.000**	**14.013.220.033**	**27.76%**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.483.000.000	14.013.220.033	27.76%	
	- Kinh phí dịch vụ công ích: quét đường, duy trì dải phân cách, nạo vét mương cống…	50.483.000.000	14.013.220.033	27.76%	197.49%
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				